TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẤP VÒ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 33/2020/DSST Ngày: 29 - 5- 2020 V/v tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Nội.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Kim Lịnh.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Thanh Tòng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Huy – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 257/2019/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2019 về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2020/QĐXX-ST ngày 21 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên toà số 38/2020/QĐST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1983

Địa chỉ: ấp AB, xã MAA, huyện L, tỉnh Đ.

- *Bị đơn*: 1. Bà Lê Thị N, sinh năm: 1945.

2. Anh Võ Quang T, sinh năm: 1991.

3. Chị Võ Thị H1, sinh năm: 1978.

Cùng địa chỉ: ấp AB, xã MAA, huyện L, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 6 năm 2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Nguyễn Thị H trình bày:

Nguyên vào năm 2009 - 2010 chị Nguyễn Thị H có cho gia đình bà N vay tiền nhiều lần cụ thể như sau:

+ Vào ngày 01/12/2009 âm lịch chị H cho bà N vay số tiền 25.000.000đ để bà N làm thủ tục cho con gái tên M lấy chồng Đài Loan lúc này bà N kêu con tên Võ Quang T xuống nhà chị H nhận tiền nên trên tờ biên nhận ngày 01/12/2009 âm lịch anh Tký tên Nở. Thoả thuận lãi suất 3%/tháng và thời hạn trả khi nào con gả cho Đài Loan xong thì sẽ trả tiền vốn lãi. Sau khi vay bà N có đóng lãi được khoảng 06, 07 tháng thì ngưng cho đến nay.

Sau đó, bà N cho rằng thủ tục cho con đi Đài Loan bị trục trắc cần tiền để lo thủ thục nên bà N tiếp tục gọi điện thoại hỏi vay thêm ba lần, lần thứ nhất 5.500.000đ, lần 2 là 13.000.000đ và lần thứ ba là 5.500.000đ tổng cộng là 24.000.000đ, cả ba lần này anh Ttiếp tục xuống nhà chị H nhận tiền thay cho bà N. Ba lần vay này không có lập biên nhận riêng mà do anh Ttự ghi nhận nợ chung vào biên nhận ngày 01/12/2009 (âm lịch). Lãi suất cũng thoả thuận là 3%/tháng, thời hạn trả khi con gả Đài Loan xong có tiền gửi về sẽ trả vốn.

Tổng số tiền anh T trực tiếp nhận của chị H là 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng)

+ Ngày 17/4/2010 âm lịch, bà N gọi điện thoại nói do anh T là con bà N nhập card điện thoại về bán nhưng bán không được mà người ta đòi quá nên bà N hỏi vay thêm số tiền là 50.000.000đ để bà N lấy tiền cho anh T trả cho người ta. Số tiền này chị H trực tiếp đến nhà giao, chị H là người ghi biên nhận, chị H1 trực tiếp ký tên vào biên nhận nợ ghi tên N và trực tiếp nhận tiền. Lãi suất thoả thuận là 2%/tháng, thời hạn trả trong vòng 30 ngày sẽ trả.

+ Ngày 14/8/2010, bà N nói kẹt tiền chi tiêu trong gia đình nên tiếp tục vay thêm 30.000.000đ, số tiền này chị H1 trực tiếp nhận tiền và ký tên vào biên nhận nợ. Thoả thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn trả trong một tháng sẽ trả.

Tổng số tiền chị H1 trực tiếp nhận từ chị H là 80.000.000đ

+ Ngày 22/6/2010 âm lịch bà N nói kẹt tiền chi tiêu trong gia đình và vay dùm cho người bà con ở Cả Nai mượn trồng môn hay kiệu gì đó nên bà N hỏi vay thêm số tiền là 86.000.000đ. Số tiền này, bà N ký biên nhận và trực tiếp nhận tiền. Lãi suất thoả thuận 2%/tháng, thời hạn trả khi nào người bà con ở Cả Nai trả thì bà N trả.

Như vậy, gia đình bà N đã vay của chị H nhiều lần với tổng số tiền 215.000.000đ (Hai trăm mười lăm triệu đồng) trong đó số tiền Toàn trực tiếp nhận là 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng), bà N trực tiếp nhận là 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng) và chị H1 trực tiếp nhận là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

Nay chị H yêu cầu anh T có trách nhiệm trả số tiền 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng) là số tiền anh Ttrực tiếp nhận và viết biên nhận, chị H1 có trách nhiệm trả số tiền là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) là số tiền mà chị H1 trực tiếp nhận và ghi biên nhận và bà N có trách nhiệm trả số tiền là 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng) là số tiền bà N trực tiếp nhận và ghi biên nhận, chị H không yêu cầu tính lãi. Nhưng khi bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật và chị H có đơn yêu cầu thi hành án nhưng anh Toàn,

bà N và chị H1 chưa trả số tiền trên thi chị H yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định của Bộ luật dân sự.

Việc bà N cho rằng chị H cho bà N vay số tiền là 4.500.000đ và tiền lãi 840.000đ/ngày là không đúng. Bà N, anh Tvà chị H1 có vay của chị H nhiều lần theo như biên nhận nợ chị H đã cung cấp cho Toà án. Việc bà N cho rằng bà N đã trả được cho chị H tổng cộng là 120.000.000đ là không có. Từ ngày cho vay đến nay bà N và anh Tvà chị H1 mới đóng được mấy tháng tiền lãi thì ngưng nhưng chị H không nhớ là bao nhiêu. Việc chị H cho vay từ năm 2009 – 2010 nhưng đến nay chị H mới kiện ra Toà là do chổ hàng xóm láng giềng nên chỉ Hằng chỉ đến nhà đòi để bà N trả tiền chứ không muốn khởi kiện ra toà. Chị H cũng thừa nhận tờ giấy mà bà N cung cấp là do chị viết nhưng chị H không biết tờ giấy đó ghi về nội dung gì và ghi cho ai, tại sao phía bà N lại có tờ giấy đó, việc bà N cho rằng ghi để tính số tiền mà chị H cho bà N vay 4.500.000đ là không đúng, vì chị H không có lần nào cho bà N vay số tiền 4.500.000đ.

- *Bị đơn bà Lê Thị N trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:* Vào ngày 05/11/2010al bà N có vay của chị Nguyễn Thị H số tiền 4.500.000đ, lãi thoả thuận 840.000đ/ngày, mục đích vay là để tiêu xài trong gia đình và đóng tiền học cho con. Sau khi vay bà N đã đóng lãi đủ hàng ngày theo như thoả thuận nhưng không nhớ đã đóng được bao nhiêu tiền và không nhớ đã đóng trong bao lâu. Sau đó bà N ngừng đóng lãi một thời gian cũng không nhớ là bao lâu thì chị H tính vốn lãi thành 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) cũng không nhớ ngày tháng nhưng vào khoảng năm 2012. Đến ngày 07/6/2012 dl bà N trả được 30.000.000đ, ngày 14/9/2012 dl trả được 5.000.000đ và cũng trong năm 2012 bà N trả tiếp được 60.000.000đ nhưng không nhớ được ngày tháng nào, không có làm giấy tờ và cũng không ai chứng kiến. Đến năm 2016 bà N trả được ba đợt, một đợt bà N đưa cho ông Khoẻ là ba của chị H 10.000.000đ nhận. Hai đợt còn lại thì Võ Quang Phương, sinh năm 1999, hiện ở cùng trong gia đình là con của bà N xuống nhà của chị H đưa, một lần 10.000.000đ và một lần 5.000.000đ nhưng không biết Phương đưa cho chị H nhận hay người nào trong gia đình chị H nhận. Như vậy, tổng số tiền mà chị H đã nhận là 120.000.000đ và hiện nay bà N chỉ còn lại 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng). Nay chị H yêu cầu bà N, chị H1 và anh Tcó nghĩa vụ trả số tiền vay là 215.000.000đ (Hai trăm mười bảy triệu đồng) thì bà N không đồng ý. Đối với số tiền bà N còn nợ là 45.000.000đ, hiện nay bà N cũng không đồng ý trả tiếp cho bà Hằng vì bà N cho rằng bà N chỉ vay có 4.500.000đ nhưng bà N đã trả cho chị H số tiền lên đến mấy trăm triệu đồng. Bà N cũng không yêu cầu Toà án điều chỉnh lại lãi suất mà bà N đã đóng cho chị H từ trước đến nay. Biên nhận ngày 22/6/2010al bà N không thừa nhận chữ ký trên là của bà N. Bà N yêu cầu Toà án ra quyết định trưng cầu giám định chữ ký của bà N trong biên nhận trên.

- *Bị đơn anh Võ Quang T trong quá trình giải quyết vụ án trình bày*: Anh Tkhông lần nào vay tiền của chị H mà chỉ có mẹ của anh T là bà Lê Thị N vay tiền của chị H nhưng số tiền không phải như chị H trình bày. Bà N chỉ vay tiền của chị H số tiền là 4.500.000đ vào ngày 05/11/2010 al, không biết lãi suất là bao nhiêu nhưng chị H tính là 840.000đ/ngày. Do đó, anh Tkhông đồng ý trả

tiền theo như yêu cầu của chị H. Anh Tkhông thừa nhận có ghi và ký tên vào biên nhận nợ nào của chị H cung cấp. Anh Tyêu cầu Toà án trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của anh Ttrong các biên nhận mà chị H cung cấp.

- *Bị đơn chị Võ Thị H1 trong quá trình giải quyết vụ án trình bày*: Chị H1 không lần nào vay tiền của chị H mà chị có mẹ của chị H1 là bà Lê Thị N vay tiền của chị H nhưng số tiền không phải như chị H trình bày. Bà N vay tiền của chị H lần đầu tiên là ngày 05/11/2010 al, bà N hỏi vay của chị H số tiền 4.500.000đ, không biết lãi suất là bao nhiêu nhưng chị H tính là 840.000đ/ngày. Đến năm 2012 chị H1 có kêu chị H ghi tính tiền mà bà N vay vốn lãi bao nhiêu thì chị H có đem một tờ giấy thì chị H1 thấy chị H tính tiền lãi nhập vào tiền vốn với số tiền rất lớn là 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Từ ngày 07/6/2012 dl bà N trả cho chị H được 30.000.000đ, ngày 14/9/2012 bà N trả được 5.000.000đ và cùng năm 2012 trả tiếp được 60.000.000đ cho chị H. Đến năm 2016, em chị H1 là Võ Quang Phương có đưa cho ông Khoẻ là ba của chị H hai lần, một lần là 10.000.000đ và một lần là 15.000.000đ. Như vậy, gia đình chị H1 đã trả được cho chị H tổng số tiền là 120.000.000đ, còn nợ lại 45.000.000đ thì gia đình bà N không có khả năng trả cho chị H tiếp nữa. Nay chị H1 không đồng ý trả tiền theo như yêu cầu của chị H. Chị H1 không thừa nhận có ghi và ký tên vào biên nhận nợ nào của chị H cung cấp. Chị H1 yêu cầu Toà án trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của chị H1 trong các biên nhận mà chị H cung cấp.

- *Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp phát biểu quan điểm*:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký phiên toà từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định đúng tư cách đương sự và quan hệ tranh chấp. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên toà. Riêng bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập để đến Tòa án tham gia phiên tòa những đã vắng mặt đến lần thứ hai mà không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn là phù hợp pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh luận tại phiên toà xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sáy viên, Toà án nhân dân huyện Lấp Vò nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay còn nợ nên quan hệ tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản". Bị đơn có hộ khẩu và cư trú tại huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò theo quy định tại khoản 3, Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thời hiệu khởi kiện nguyên đơn cho các bị đơn vay tiền nhiều lần từ năm 2009-2010, có thỏa thuận thời hạn trả nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án đến ngày xét xử hôm nay bị đơn không yêu cầu tính thời hiệu khởi kiện. Mặt khác, nguyên đơn chỉ yêu cầu các bị đơn trả số tiền vay gốc, không yêu cầu tính lãi do đó Toà án không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Toà án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng bị đơn đã vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Toà án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Chị Nguyễn Thị H yêu cầu anh Võ Quang T trả số tiền nợ là 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng), yêu cầu bà Lê Thị N trả số tiền nợ là 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng) và yêu cầu chị Võ Thị H1 trả số tiền nợ là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) để chứng minh cho yêu cầu của mình chị H đã cung cấp cho Toà án 03 biên nhận. Biên nhận thứ nhất đề ngày 01/12/2009al có chữ viết và chữ ký của anh Toàn. Biên nhận thứ hai đề ngày 17/4/2010 có chữ viết của chị H1. Biên nhận ngày 22/6/2010 al có chữ viết của bà N và chị H1.

[2.2] Anh Võ Quang T không thừa nhận có vay tiền của chị Nguyễn Thị H và không thừa nhận chữ viết và chữ ký trong tờ biên nhận đề ngày 01/12/2009 Âl là của anh Tnên không đồng ý trả theo như yêu cầu của Hằng. Căn cứ vào Kết luận giám định số: 27/KL-KTHS ngày 09/02/2020 của Phòng kỹ thuận hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp đã kết luận: Từ sau dòng chữ "An Bình ngày 01/12/2009 Âl" đến hết biên nhận trên tài liệu cần giám định ký hiệu A_1 so với chữ viết của anh Võ Quang T trên 14 (mười bốn) tài liệu mẫu ký hiệu M_3, từ M_5 đến M_{13}, M_{17}, M_{18}, M_{23}, M_{24} do cùng một người viết ra. Như vậy, có căn cứ xác định anh Võ Quang T có làm biên nhận và nhận của chị H tổng số tiền là 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng).

[2.3] Chị Võ Thị H1 không thừa nhận có vay tiền của chị Nguyễn Thị H không thừa nhận chữ ký và chữ viết trong tờ biên nhận ngày 17/4/2010 và biên nhận ngày 22- 06 -2010 ÂL là của chị H1 nên không đồng ý trả theo như yêu cầu của Hằng. Căn cứ vào Kết luận giám định số: 27/KL-KTHS ngày 09/02/2020 của Phòng kỹ thuận hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp đã kết luận: Chữ viết từ dòng "An Bình ngày 17/4/2010" đến hết tờ biên nhận trên tài liệu cần giám định ký hiệu A_2 và chữ viết từ dòng "Tôi tên Võ Thị H1" trong tờ biên nhận ngày 22- 06 -2010 ÂL đến hết tờ biên nhận, mực màu xanh trên tài liệu cần giám định cần giám định ký hiệu A_3 so với chữ viết của chị Võ Thị H1 trên 8 (tám) tài liệu mẫu ký hiệu M_3, từ M_{12} đến M_{15} , từ M_{17} đến M_{19} do cùng một

người viết ra do cùng một người viết ra. Như vậy, có căn cứ xác định chị Võ Thị H1 có làm biên nhận và nhận của chị H tổng số tiền là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

[2.4] Bà Lê Thị N chỉ thừa nhận có vay của chị H số tiền là 4.500.000đ vào ngày 05/11/2010 al với lãi suất là 840.000đ/ngày. Bà N có đóng lãi cho chị H nhưng không nhớ là đã đóng được bao nhiêu và thời gian trong bao lâu. Đến năm 2012 chị H tính vốn lãi thành 165.000.000đ và bà N đã trả được 120.000.000đ nên chỉ còn nợ lại chị H số tiền 45.000.000đ. Nay bà N không đồng ý trả nợ theo như yêu cầu của chị H. Đối với số tiền còn nợ là 45.000.000đ bà N cũng không đồng ý trả vì bà N chỉ vay của chị H có 4.500.000đ nhưng bà N đã trả cho chị H số tiền mấy trăm triệu đồng rồi. Bà N không thừa nhận có ký tên "nở" trong tờ ngày 22- 06 -2010 ÂL mà chị H cung cấp là của bà N. Để chứng minh cho lời trình bày của mình bà N có cung cấp cho Toà án một tờ giấy photo nhưng tờ giấy này không ghi rõ nội dung ghi là gì chỉ thể hiện trong 04 trang, trang đầu của tờ giấy có nội dung "ngày 5/11/2010, ngày 5/11. tháng 11: ngày 5 đến 29 4.500.000đ, 24 x 840 là 20.160.000 – 4.500.000đ = 15.600.000đ, tháng 12. 6 triệu 1 đến 30, 30 x 840 là 25.400 – 6 triệu còn 19.200.000" Trang cuối ghi trả (dần) 60.000.000đ còn 70.000.000đ. Tờ giấy này chị H cũng thừa nhận do chị H viết nhưng chị H không nhớ tờ giấy đó ghi về nội dung gì và ghi cho ai, tại sao phía bà N lại có tờ giấy đó, việc bà N cho rằng ghi để tính số tiền mà chị H cho bà N vay 4.500.000đ là không đúng. Bà N cũng không có chứng cứ gì để chứng minh tờ giấy này chị H ghi số tiền mà bà N vay của chị H. Mặt khác, bà N trình bày bà N vay mục đích là để chi tiêu trong gia đình và đóng tiền học cho con không dùng số tiền vay để kinh doanh mua bán nhưng bà N lại phải đóng lãi cho chị H mỗi ngày 840.000đ và đã đóng lãi được một thời gian nhưng không nhớ là trong bao lâu và số tiền là bao nhiêu. Vậy, theo lời trình bày của bà N thì sau khi vay tiền của chị H bà N chỉ đóng lãi được hơn 05 ngày là hết số tiền mà bà N vay của chị H. Hơn nữa, không ai đi vay số tiền chỉ có 4.500.000đ mà lại phải trả số tiền lên đến mấy trăm triệu đồng mà không có ý kiến gì. Như vậy, lời trình bày của bà N là không phù hợp với thực tế khách quan.

Tại Kết luận giám định số: 27/KL-KTHS ngày 09/02/2020 của Phòng kỹ thuận hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp đã kết luận: Chữ viết "n" mực màu đem, sau dòng chữ "An Bình ngày 22- 06 -2010 ÂL" trên tài liệu cần tài liệu cần giám định ký hiệu A_3 so với chữ viết của bà Lê Thị N trên 12 (mười hai) tài liệu mẫu ký hiệu M_1 đến M_4, M_6, từ M_{16} đến M_{22} do cùng một người viết ra. Như vậy, có căn cứ xác định bà N có ký tên vào biên nhận đề ngày 22-6-2010Al mà chị H cung cấp với số tiền là 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng)

Bà N trình bày sau khi vay có trả cho chị H được số tiền là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). Trong đó, vào năm 2012 bà N đưa trực tiếp trả cho chị H là 90.000.000đ, đến năm 2016 bà N đưa cho ông Khoẻ là ba của chị H là 10.000.000đ để đưa cho chị H và bà N đưa cho con ruột là Võ Quang Phương trả hai lần số tiền là 15.000.000đ nhưng bà N không biết là anh Phương đưa tiền cho chị H hay người nào trong nhà chị H nhận. Việc bà N trả tiền cho chị H không có giấy tờ gì để chứng minh, chị H không thừa nhận có nhận số tiền trên

của bà N, Ông Khoẻ là ba của chị H cũng không thừa nhận có nhận của bà N số tiền 10.000.000đ như bà N trình bày, còn việc đưa tiền cho anh Phương trả nợ bà N cũng không biết anh Phương đưa cho ai. Do đó, không có căn cứ xác định bà N có trả được cho chị H số tiền là 120.000.000đ.

[2.5] Từ những phân tích nêu trên, có đủ căn cứ xác anh Võ Quang T có vay của chị Nguyễn Thị H số tiền là 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng), bà Lê Thị N có vay của chị Nguyễn Thị H số tiền 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng) và chị Võ Thị H1 có vay của chị Nguyễn Thị H số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) nhưng hiện nay anh Toàn, bà N và chị H1 chưa trả cho chị H. Do đó, nay chị H yêu cầu anh Toàn, chị H1 và bà N phải có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ nêu trên là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Do đó, buộc anh Võ Quang T phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền nợ là 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng), bà Lê Thị N có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền nợ là 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng) và chị Võ Thị H1 có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền nợ là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng)

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được Toà án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án. Như vậy, số tiền án phí anh Tphải chịu là 49.000.000đ x 5% = 2.450.000đ, chị H1 phải chịu 80.000.000đ x 5% = 4.000.000đ. Riêng bà Lê Thị N sinh năm 1945 đến thời điểm xét xử sơ thẩm đã trên 60 tuổi là người cao tuổi và bà N có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn nộp án phí cho bà Lê Thị N.

Chị Nguyễn Thị H không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về chi phí giám định: Anh Toàn, bà N và chị H1 có yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký. Tại Kết luận giám định số 27/KL-KTHS ngày 09/02/2020 của Phòng kỹ thuận hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp đã kết luận: Chữ viết, chữ ký trong các biên nhận giám định do anh Toàn, chị H1 và bà N viết và ký. Do đó, căn cứ vào Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Toàn, chị H1 và bà N phải chịu toàn bộ chi phí giám định. Số tiền chi phí giám định là 6.390.000đ (Sáu triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng), anh Toàn, chị H1 và bà N đã nộp và chi xong.

[5] xét lời trình bày và đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên toà là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

1.1. Buộc bà Lê Thị N có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền là 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng).

1.2. Buộc anh Võ Quang T có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền là 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng).

1.3. Buộc chị Võ Thị H1 có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

1.4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Anh Võ Quang T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.450.000đ (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

2.2. Chị Võ Thị H1 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

2.3. Bà Lê Thị N được miễn nộp tiền án phí dân sư sơ thẩm.

2.4. Chị Nguyễn Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị H số tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp là 5.425.000đ (Năm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số BH/2018/ 0002768 ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

3. Về chi phí giám định: Số tiền chi phí giám định là 6.390.000đ (Sáu triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng) anh Toàn, bà N và chị H1 phải chịu. Số tiền này anh Toàn, bà N và chị H1 đã nộp và chi xong.

4. Các đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a , 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND H.Lấp Vò;
- Chi cục THADS H.Lấp Vò;
- Lưu: VP- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phan Văn Nội